



University of
South Australia

Hướng dẫn học Đại học năm 2019



Chào Mừng CÁC BẠN ĐẾN VỚI TRƯỜNG ĐẠI HỌC NAM ÚC

Trường Đại Học Nam Úc mang đến cho bạn sự trải nghiệm giáo dục độc đáo, mở đường cho sự thành công trong sự nghiệp và cuộc sống của bạn.

Lợi ích từ sự nghiên cứu sáng tạo và giảng dạy ngành công nghiệp thông tin, trong một môi trường hỗ trợ và khuyến khích học tập.

unisa.edu.au/international

**TOP 100 TỔ
CHỨC HÀNG ĐẦU
TRÊN THẾ GIỚI**
CHO TRIỂN VỌNG
QUỐC TẾ

*Theo bình chọn của Times Higher Education
World University Rankings năm 2018*

**ĐÁNH GIÁ
5 SAO**

★★★★★
VỀ ĐỘ XUẤT SẮC

Gắn sao xếp hạng QS năm 2018

TOP 10
TRƯỜNG ĐẠI
HỌC TẠI ÚC

*Xếp thứ 9 - 2018 Xếp hạng Đại học
Thế giới Giáo dục Đại học Times*

97%

NGHIÊN CỨU CỦA CHÚNG
TÔI ĐƯỢC THUỘC VÀO
LOẠI TẦM CỠ THẾ GIỚI

HÀNG ĐẦU THẾ GIỚI

*Xếp hạng Xuất sắc trong lãnh vực
nghiên cứu về Úc (ERA) 2015*



VIỆN NGHIÊN CỨU VỀ UNG THƯ TRỰC THUỘC ĐẠI HỌC NAM ÚC / Nằm trong khu vực y tế và y sinh tại trung tâm thành phố Adelaide miền Nam nước Úc, tòa nhà trị giá 247 triệu đô la này sẽ là điểm đến mới hàng đầu về nghiên cứu và giảng dạy y học.

Khám phá tòa nhà đẳng cấp thế giới này tại unisa.edu.au/facilities/unisaCRI

PRIDHAM HALL / Tòa nhà trị giá 50 triệu đô là tâm điểm của cơ sở trường chúng tôi nằm ở West End thành phố Adelaide; có trung tâm thể thao, hồ bơi, phòng tập thể dục, hội trường khiêu vũ/thể dục nhịp điệu, các phòng chức năng và cơ sở vật chất để tổ chức lễ tốt nghiệp với sức chứa đến 1800 sinh viên và gia đình của họ.

Khám phá thông tin tổng quát tại unisa.edu.au/campusgreathall

ADELAIDE - XẾP HẠNG THỨ 5 THÀNH PHỐ ĐÁNG SỐNG NHẤT TRÊN TOÀN THẾ GIỚI

Chỉ số sinh kế của đơn vị nghiên cứu Economist Intelligence năm 2017

Không GIAN MỚI

Chúng tôi đã đầu tư hơn 400 triệu đô la Úc để tạo thêm nhiều không gian mới nhằm thúc đẩy sự sáng tạo và đổi mới. Khám phá một số cơ sở mới đã xuất hiện tại khu West End sôi động của thủ đô Adelaide.

Chào mừng các bạn ĐẾN VỚI ADELAIDE

Trường ĐH Nam Úc tọa lạc ở vị trí trung tâm của thành phố Adelaide, vốn là trung tâm về học vấn của nước Úc và cũng như là thủ phủ của bang Nam Úc.

TÒA NHÀ THÔNG MINH JEFFREY SMART / Tòa nhà Jeffrey Smart Building từng đoạt giải thưởng về cơ sở vật chất tốt nhất trong các địa điểm học tập hiện đại. Tự hào với hơn 8 triệu đô la Úc được đầu tư phát triển công nghệ mới với hơn 600 máy tính dành chỉ sinh viên, khu vực nghiên cứu công nghệ cao và yên tĩnh, quán cà phê và không gian giao lưu hợp lý. Khám phá thêm tại unisa.edu.au/JSB

KHU SINH VIÊN STUDENT LOUNGE / Được thiết kế trên chính nhu cầu và ý tưởng của học sinh, khu sinh viên student lounge phục vụ nhu cầu về ăn uống, sạc điện thoại, màn hình TV lớn, bàn chơi bóng bàn, cũng như là các tiện ích và không gian chung cho việc nghỉ ngơi và giao tiếp khác.

Xem thêm tại: unisa.edu.au/studentlounge

CƠ HỘI TRẢI NGHIỆM CHUYÊN MÔN

- > Thực tập chuyên môn
- > Chương trình Hướng nghiệp
- > Các buổi giao lưu với chuyên gia trong ngành
- > Trực tiếp thăm nơi làm việc
- > Các khóa Kỹ năng mềm trong Kinh doanh
- > Câu lạc bộ Sinh viên kinh doanh Việt Nam

Phòng thí nghiệm dành cho ngành kinh tế thương mại

Magill Campus

Các chuyên ngành kinh tế

Lĩnh vực/chuyên ngành học

Kế toán	Kho vận Logistic
Kinh tế học	Quản trị
Tài chính	Tiếp thị/ Marketing
Quản lý nhân lực	MBA
Sáng tạo và khởi nghiệp	Bất động sản
Kinh doanh quốc tế (Quản trị kinh doanh MBA quốc tế)	Thể thao và sự kiện giải trí
Luật	Du lịch và tổ chức sự kiện

Nghiên cứu về Giáo dục, Khoa học Nhân văn và Khoa học Xã hội

Lĩnh vực/chuyên ngành học

Nghệ thuật	Nghệ thuật Truyền thông
Kiến trúc	Tâm lý học
Truyền thông	Công tác xã hội
Thiết kế	Quy hoạch vùng và đô thị
Giáo dục	
Dịch vụ cộng đồng	
Ngôn ngữ	

Winnie Nguyen

Sinh viên

Thạc sĩ quản trị kinh doanh quốc tế

Winnie đã tham gia một chương trình tư vấn về nghề nghiệp thông qua Chương Trình Hướng Nghiệp tại Đại Học Nam Úc.

"Người cố vấn của tôi đã giúp tôi xác định những điểm mạnh và lợi thế cá nhân và tạo động lực cho tôi theo đuổi mục tiêu nghề nghiệp với sự tự tin để vượt tới thành công" cô nói.

Nhờ vào sự cố vấn, Winnie đã có thể đảm nhận vai trò Marketing tại khách sạn Mayfair ở Adelaide, đồng thời thực hiện một số nghiên cứu cho Văn Phòng Công Ước Adelaide.



Trường Kinh doanh UniSA Business là một trong chín trường đại học ở Úc và 176 cái tên toàn cầu được EQUIS công nhận, từ tổng số 16.521 trường lĩnh vực kinh doanh trên toàn thế giới, AACSB, tháng 5 năm 2017.

NĂM TRONG TOP 1%*

các trường kinh doanh trên toàn thế giới

EQUIS công nhận

SỐ 1 THẾ GIỚI

Về nghiên cứu quản lý thương hiệu

Tạp chí AFR BOSS, Tháng 4 năm 2018 - Liên đoàn các học giả

NĂM TRONG TOP 100

Ngành Nghệ thuật và Thiết kế

Xếp hạng QS năm 2018

TOP 150 THẾ GIỚI

Trong lĩnh vực Kiến trúc và môi trường xây dựng

Xếp hạng QS năm 2018

Thu Quỳnh Trịnh

SV Tốt nghiệp

Thạc sĩ Công tác Xã hội

"Tôi thích cách bài giảng bởi những giảng viên có kiến thức học thuật và kinh nghiệm thực tế trong công tác xã hội. Họ thực sự thể hiện được đạo đức công tác xã hội, các giá trị và tiêu chuẩn thực hành. Việc học chuyên môn và các kinh nghiệm thực hành trong các phòng thu công tác khá thách thức nhưng cũng rất xứng đáng vì tôi có thể phát triển các kỹ năng công tác xã hội của mình."

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LỚN NHẤT CỦA NAM ÚC VỀ GIÁO DỤC



Cơ sở phía Đông



Mô hình huấn luyện phi công tại UniSA



Kelly Nguyễn

Học sinh Tốt nghiệp

Cử nhân Điều dưỡng (Y tá)

Hiện đang làm việc tại Phòng khám đa khoa trong khuôn viên trường Đại học với tư cách là Y tá chính thức.

"Những điều mà tôi thích nhất về việc học tập tại trường Đại học Nam Úc là các nhân viên nhà trường rất nhiệt tình, môi trường thân thiện và đa văn hóa.

Tôi đã thực tập nhiều ca lâm sàng trong suốt 3 năm học tập của mình. Tôi đã có trải nghiệm trong một số khía cạnh khác nhau về điều dưỡng trong thời gian học tập của tôi và sau đó tôi đã quyết định được lĩnh vực điều dưỡng chuyên ngành mà tôi muốn."

Nghiên cứu Khoa học Y tế

Lĩnh vực/chuyên ngành học

Sức khỏe	Dược sĩ
Y Khoa	Phục hồi chức năng
Khoa học Nghiên cứu về bức xạ trong y tế	Khoa học Thể thao
Hộ sinh	Quản lý dịch vụ y tế
Y tá/Điều dưỡng	

SỐ 1 TẠI PHÍA NAM NƯỚC ÚC

Về nghề nghiệp cho các sinh viên tốt nghiệp ngành dịch vụ y tế

QILT: Khảo sát điểm đến sau đại học năm 2015 và kết quả khảo sát sau đại học 2016-17 - Chỉ số việc làm toàn thời gian. Chỉ các trường đại học công lập

NĂM TRONG TỐP 100

ngành điều dưỡng

Xếp hạng QS 2018

1,3 TRIỆU GIỜ THỰC TẬP

lâm sàng được hoàn thành bởi các sinh viên Y Khoa mỗi năm

Nghiên cứu CNTT, Kỹ thuật và Môi trường

Các Lĩnh vực/chuyên ngành học

Hàng không Quản lý HK hoặc Phi công)	Công nghệ thông tin
Quản lý xây dựng	Toán học
Kỹ thuật công trình	Khoa học
Nghiên cứu khoa học môi trường	Khoa học dữ liệu
Nghiên cứu khoa học địa lý không gian	Quản lý dự án

SỐ 1 TẠI ÚC

cung cấp bằng cấp đại học **TRONG NGÀNH HÀNG KHÔNG**

Một bằng cử nhân hàng không bao gồm 15-20 giờ bay

TỔP 200 THẾ GIỚI

về Ngành học Máy tính

Xếp hạng của tạp chí Times về các đại học chất lượng cao trên toàn thế giới năm 2018

TỔP 200

Ngành Kỹ thuật và Công nghệ

Xếp hạng của tạp chí Times về các đại học chất lượng cao trên toàn thế giới năm 2018



Hùng Phạm

Sinh viên hiện tại

Thạc sĩ Công Nghệ Thông Tin (Quản Trị Doanh Nghiệp)

"Tôi thích tương tác với các giảng viên ở trường – họ rất thân thiện, luôn giúp đỡ và có nhiều kiến thức. Trường ĐH Nam Úc là một nơi lý tưởng cho sự thành công trong việc học tập – khi bạn cố gắng hết sức thì bạn sẽ nhận được những thành quả xứng đáng. Nội dung khóa học có liên quan chặt chẽ với các công nghiệp hiện đại và giúp cho tôi tăng cường kỹ năng giải quyết các vấn đề và giao tiếp. Các điều này rất hữu ích cho khi tôi chuẩn bị nhập vào công việc lao động."

Liên thông ĐẠI HỌC

Viện Công nghệ Kinh
doanh Nam Úc (SAIBT)



Đợt tuyển sinh: Tháng 2, tháng 6 và tháng 10r

Viện Kinh doanh và Công nghệ Nam Úc (SAIBT) và Đại học Nam Úc với mối quan hệ đối tác bền vững kéo dài hơn 15 năm và đã tạo cơ hội cho hơn 3.500 sinh viên tốt nghiệp thành công.

Các chương trình tốt nghiệp Diploma của SAIBT cho phép nhập học trực tiếp với tín chỉ tùy chọn là lựa chọn thay thế lý tưởng cho những sinh viên không đủ điều kiện nhập học trực tiếp vào Đại học Nam Úc.

Sinh viên SAIBT có quyền đăng ký vào các cơ sở của trường và học tập trong một môi trường sôi nổi và đa dạng với các

lớp học nhỏ và phương pháp giảng dạy cá nhân hóa. Chương trình đã được chứng minh sẽ mở ra con đường đến với hơn 90 ngành học tại trường đại học (tùy thuộc vào điểm trung bình).

CHƯƠNG TRÌNH SAIBT

- > Chứng chỉ nghệ thuật
- > Chứng chỉ kinh doanh
- > Chứng chỉ kỹ thuật
- > Chứng chỉ Công nghệ thông tin
- > Chứng chỉ Khoa học Y tế

Để biết thêm thông tin, hãy truy cập saibt.sa.edu.au
email saibt@navitas.com hoặc điện thoại +61 8 8302 2021

(Mã số nhà cung cấp CRICOS: SAIBT 02193C)

Trung tâm Anh ngữ
(CELUSA)



Trung tâm Ngôn ngữ Tiếng Anh tại Đại học Nam Úc (CELUSA) cung cấp các chương trình Tiếng Anh Học thuật chất lượng cao được thiết kế để chuẩn bị cho sinh viên từ các nền tảng không nói tiếng Anh chuẩn bị vào đại học. Giảng dạy bởi các giáo viên có trình độ cao và giàu kinh nghiệm, các khóa học CELUSA bắt đầu từ cấp tiểu học đến nâng cao và chuẩn bị vốn tiếng Anh cần thiết để học tập tại Đại học Nam Úc và Học viện Kinh doanh và Công nghệ Nam Úc (SAIBT).

Để biết thêm thông tin, hãy truy cập unisa.edu.au/celusa
email saibt@navitas.com hoặc điện thoại +61 8 8302 2021

(Mã số nhà cung cấp CRICOS: CELUSA / SAIBT 02193C)

Ngày tháng khóa học CELUSA 2019

Khóa học	Ngày khai giảng	Ngày bế giảng
CC1901	07/01/2019	08/02/2019
CC1902	11/02/2019	15/03/2019
CC1903	18/03/2019	18/04/2019
Ngày nghỉ lễ (1 tuần)		
CC1904	29/04/2019	31/05/2019
CC1905	03/06/2019	05/07/2019
Ngày nghỉ lễ (2 tuần)		
CC1906	22/07/2019	23/08/2019
CC1907	26/08/2019	27/09/2019
Ngày nghỉ lễ (1 tuần)		
CC1908	08/10/2019	08/11/2019
CC1909	11/11/2019	13/12/2019

Giáo dục Kỹ
thuật và Nâng cao
(TAFE) ở Nam Úc



Đại học Nam Úc có một quan hệ đối tác chính thức với TAFE SA, nơi mà các sinh viên có nhiều sự lựa chọn để học các chương trình trọn gói với các tín chỉ, sẽ giúp cho sinh viên theo học nhiều chương trình khác nhau

Để biết thêm thông tin xin truy cập: tafesa.edu.au/international

(Mã nhà cung cấp CRICOS: 00092B)

Eynesbury



Eynesbury là con đường liên thông vào trường Đại học Nam Úc từ năm 1994. Eynesbury cung cấp hàng loạt các chương trình có thể tạo cơ hội cho sinh viên vào học Năm thứ 1 hoặc Năm thứ 2 của nhiều văn bằng cử nhân đại học, bao gồm:

- > Chương trình dự bị đại học Eynesbury (FSP)
- > Trung học phổ thông Eynesbury (Lớp 10,11, và 12)
- > Cao đẳng 2 bậc ngành Kinh Doanh, Công nghệ, IT, và Kỹ sư
- > Cao đẳng Kinh doanh, Công nghệ, IT, và Kỹ sư

Thông tin chi tiết có thể tham khảo ở: eynesbury.navitas.com
hoặc có thể liên lạc trực tiếp qua email: eynesbury@navitas.com

(Mã nhà cung cấp CRICOS: 00561M)

Làm thế NÀO ĐỂ TRỞ THÀNH MỘT SINH VIÊN TẠI ĐẠI HỌC NAM ÚC

ĐỂ NHẬP HỌC ĐẠI HỌC BẠN CẦN PHẢI CÓ:

- > Trình độ Lớp 12 tại Úc hoặc chương trình quốc tế tương đương; hoặc
- > Đã theo học chương trình dự bị đại học được công nhận; hoặc
- > Đã theo học các chương trình tại SAIBT, Eynesbury, TAFE hoặc chương trình liên thông khác được công nhận.

THEO HỌC KHÓA ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC

Thường đòi hỏi phải hoàn tất xong:

- > Một văn bằng cử nhân đại học từ một trường đại học được công nhận tại Úc; hoặc
- > Một văn bằng từ một học viện quốc tế tương đương với bằng cử nhân ở Úc.

Để biết yêu cầu cụ thể, hãy truy cập trang web của chúng tôi và tìm kiếm chương trình của bạn.

Vui lòng truy cập: study.unisa.edu.au

Đạt được Bằng Tốt Nghiệp Trung Học Phổ Thông là cần thiết cho việc nhập học. Các yêu cầu về điểm trung bình thường nằm trong khoảng 7,0 -9,5 tùy chương trình.

Những trường hợp xem xét đặc biệt có thể được thực hiện cho các học sinh tốt nghiệp từ các trường chuyên tại Việt Nam.

Vui lòng truy cập: study.unisa.edu.au

CHUYỂN TIẾP TÍN CHỈ/
CHƯƠNG TRÌNH HỌC

Nếu bạn đã hoàn tất việc học tập trước đây tại trường đại học, trong một chương trình đào tạo văn bằng hoặc tương đương trình độ sau trung học - bạn có thể nhận được tín chỉ, sự miễn giảm hoặc chuyển thẳng vào chương trình đào tạo văn bằng của bạn tại Đại học Nam Úc.

Hãy kiểm tra cơ sở dữ liệu Đánh giá kết quả học tập (Credit Assessor) của chúng tôi để xem văn bằng của bạn có được liệt kê hay không. Nếu không, bạn hãy tiếp tục gửi hồ sơ cho trường và chúng tôi sẽ kiểm tra cho bạn

creditassessor.unisa.edu.au

CÁCH THỨC NỘP HỒ SƠ
NHẬP HỌC



Tìm chương trình tốt nhất cho bạn

Nghiên cứu các lựa chọn bằng cách sử dụng hướng dẫn này hoặc kiểm tra thông tin trực tuyến.
study.unisa.edu.au



Kiểm tra các yêu cầu nhập học / theo học

Xác nhận bạn đáp ứng tất cả các yêu cầu đầu vào.
study.unisa.edu.au



Nộp hồ sơ

Nộp hồ sơ thông qua những đại diện giáo dục của Trường Đại học. Danh sách về các đại diện của chúng tôi ở Việt Nam có sẵn tại:
unisa.edu.au/find-an-agent



Quá trình xem xét / chấp nhận hồ sơ của bạn

Thực hiện từng bước theo hướng dẫn của chúng tôi để nhận thư mời nhập học trên trang web của chúng tôi

unisa.edu.au/international/accept

Các Chương Trình được cung cấp vào năm 2019

CHƯƠNG TRÌNH	Mã CRICOS	Thời gian đào tạo của chương trình (năm)	2019 Học phí phụ thu định hàng năm (A\$)	Ngày khai giảng	Chỉ tiêu tuyển sinh	Khuyến viên học tập chính	Sinh viên quốc tế Tiếng Anh IELTS					Yêu Cầu về nhập học			
							Tổng số điểm IELTS	Điểm Đọc hiểu IELTS	Điểm Viết IELTS	Điểm Nghe IELTS	Điểm Nói IELTS	ĐIỂM THAY THẾ IB (BEST 6)	Tính điểm A – Hệ đồng Anh GCE	ĐIỂM TRUNG BÌNH CẤP 3 TẠI VIỆT NAM	
Bachelor of Business Cử nhân kinh doanh	DBBN	082882D	3	31.000	Tháng Hai, Tháng Bảy	CW	6,0	6,0	6,0			70	26	7	7,5
Bachelor of Business (Design and Marketing) Cử nhân Kinh doanh (Thiết kế và Marketing)	DBMD	097501K	3	31.000	Tháng Hai, Tháng Bảy	CW	6,0	6,0	6,0			70	26	7	7,5
Bachelor of Business (Economics, Finance and Trade) Cử nhân Kinh doanh (Kinh tế, Tài chính & Thương mại)	DBIB	027743E	3	31.000	Tháng Hai, Tháng Bảy	CW	6,0	6,0	6,0			70	26	7	7,5
Bachelor of Business (Finance) Cử nhân Kinh doanh (Tài chính)	DBCF	080918B	3	31.000	Tháng Hai, Tháng Bảy	CW	6,0	6,0	6,0			70	26	7	7,5
Bachelor of Business (Financial Planning) Cử nhân Kinh doanh (Kế hoạch tài chính)	DBRF	097499K	3	31.000	Tháng Hai, Tháng Bảy	CW	6,0	6,0	6,0			70	26	7	7,5
Bachelor of Business (Human Resource Management) Cử nhân Kinh doanh (Quản lý nguồn nhân lực)	DBBH	080603K	3	31.000	Tháng Hai, Tháng Bảy	CW	6,0	6,0	6,0			70	26	7	7,5
Bachelor of Business (Information Strategy and Management) Cử nhân Kinh doanh (Thông tin, Chiến lược & Quản lý)	DBBN	086245A	3	31.000	Tháng Hai, Tháng Bảy	CW	6,0	6,0	6,0			70	26	7	7,5
Bachelor of Business (Innovation and Entrepreneurship) Cử nhân Kinh doanh (Đổi mới & Doanh thương)	DBBN	082892B	3	31.000	Tháng Hai, Tháng Bảy	CW	6,0	6,0	6,0			70	26	7	7,5
Bachelor of Business (International Business) Cử nhân Kinh doanh (Kinh doanh Quốc tế)	DBBN	088328D	3	31.000	Tháng Hai, Tháng Bảy	CW	6,0	6,0	6,0			70	26	7	7,5
Bachelor of Business (Legal Studies) Cử nhân Kinh doanh (Nghiên cứu Pháp luật)	DBLS	082890D	3	31.000	Tháng Hai, Tháng Bảy	CW	6,0	6,0	6,0			70	26	7	7,5
Bachelor of Business (Logistics and Supply Chain Management) Cử nhân Kinh doanh (Quản lý Tiếp vận & Dây chuyền Cung cấp)	DBBL	080915E	3	31.000	Tháng Hai, Tháng Bảy	CW	6,0	6,0	6,0			70	26	7	7,5
Bachelor of Business (Management) Cử nhân Kinh doanh (Quản lý)	DBBG	080993B	3	31.000	Tháng Hai, Tháng Bảy	CW	6,0	6,0	6,0			70	26	7	7,5
Bachelor of Business (Marketing) Cử nhân Kinh doanh (Tiếp thị)	DBBM	080916D	3	31.000	Tháng Hai, Tháng Bảy	CW	6,0	6,0	6,0			70	26	7	7,5
Bachelor of Business (Property) Cử nhân Kinh doanh (Bất động sản)	DBPY	024196G	3	31.000	Tháng Hai, Tháng Bảy	CW	6,0	6,0	6,0			70	26	7	7,5
Bachelor of Business (Real Estate Practice) Cử nhân Kinh doanh (Thực hành bất động sản)	DBRF	097500M	3	31.000	Tháng Hai, Tháng Bảy	CW	6,0	6,0	6,0			70	26	7	7,5
Bachelor of Business (Sport and Recreation Management) Cử nhân Kinh doanh (Quản lý Thể thao & Giải trí)	DBBS	081326G	3	31.000	Tháng Hai, Tháng Bảy	CW	6,0	6,0	6,0			70	26	7	7,5
Bachelor of Business (Tourism and Event Management) Cử nhân Kinh doanh (Quản trị Du lịch & Tổ chức Sự kiện)	DBBT	081139K	3	31.000	Tháng Hai, Tháng Bảy	CW	6,0	6,0	6,0			70	26	7	7,5
Bachelor of Commerce (Accounting) Cử nhân Thương mại (Kế toán)	DBCA	080917C	3	31.000	Tháng Hai, Tháng Bảy	CW	6,0	6,0	6,0			70	26	7	7,5
Bachelor of Innovation (Honours) Cử nhân Đổi mới (Bằng danh dự)	DHIN	093932G	1	31.000	Tháng Hai	CW	6,0	6,0	6,0						
Bachelor of Laws (Honours) Cử nhân Luật (Danh dự)	DHLA	089090B	4	31.000	Tháng Hai, Tháng Chín	CW	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	90	37	12	9,5
Bachelor of Marketing and Communication Cử nhân Tiếp thị & Truyền thông	DBMN	060210D	3	31.000	Tháng Hai, Tháng Bảy	CW	6,0	6,0	6,0			70	26	7	7,5
Diploma in Music Chứng chỉ âm nhạc	DDJM	085845G	1	28.900	Tháng Hai	MtG	6,0	6,0	6,0						
Bachelor of Architectural Studies Cử nhân Kiến trúc học	DBAE	060207K	3	32.000	Tháng Hai, Tháng Bảy	CW	6,0	6,0	6,0			80	29	9	8,5
Bachelor of Art and Design (Honours) Cử nhân Nghệ thuật và Thiết kế (Bằng danh dự)	DHAD	036327B	1	26.700	Tháng Hai	CW	6,5	6,0	6,0						
Bachelor of Arts Cử nhân Khoa học Nhân văn	MBAA	024180D	3	26.700	Tháng Hai, Tháng Bảy	M	6,0	6,0	6,0			65	26	6	7
Bachelor of Arts (Aboriginal Cultures and Australian Society) Cử nhân Khoa học Nhân văn (Văn hóa bản địa & Xã hội Úc)	MBAP	074671D	3	26.700	Tháng Hai, Tháng Bảy	M	6,0	6,0	6,0			65	26	6	7
Bachelor of Arts (Creative Writing and Literature) Cử nhân Văn học (Viết sáng tạo và Văn học)	MBAA	081799G	3	26.700	Tháng Hai, Tháng Bảy	M	6,0	6,0	6,0			65	26	6	7
Bachelor of Arts (Cultural Studies) Cử nhân Khoa học Nhân văn (Lịch sử & Văn hóa học)	MBAA	097502J	3	26.700	Tháng Hai, Tháng Bảy	M	6	6	6			65	26	6	7
Bachelor of Arts (English Language) Cử nhân Văn học (Ngôn ngữ Anh)	MBAA	097507D	3	26.700	Tháng Hai, Tháng Bảy	M	6	6	6			65	26	6	7
Bachelor of Arts (History and Global Politics) Cử nhân Văn học (Lịch sử và Chính trị Toàn cầu)	MBAA	097504G	3	26.700	Tháng Hai, Tháng Bảy	M	6	6	6			65	26	6	7
Bachelor of Arts (Honours) Cử nhân Khoa học Nhân văn (Danh dự)	MHAR	024183A	1	26.700	Tháng Hai, Tháng Bảy	M	6,0	6,0	6,0						
Bachelor of Arts (Honours) (JMA (Mount Gambier)) Cử nhân Văn học (Bằng danh dự) (JMA (Mount Gambier))	MHAR	024183A	1	26.700	Tháng Hai	MtG	6,0	6,0	6,0						
Bachelor of Arts (Languages) Cử nhân Khoa học Nhân văn (Ngôn ngữ)	MBAA	081802F	3	26.700	Tháng Hai	M	6,0	6,0	6,0			65	26	6	7
Bachelor of Arts (Linguistics) Cử nhân Khoa học Nhân văn (Ngôn ngữ học)	MBAA	097509B	3	26.700	Tháng Hai, Tháng Bảy	M	6,0	6,0	6,0			65	26	6	7
Bachelor of Arts (Performing Arts) Cử nhân Khoa học Nhân văn (Khoa học Nhân văn Biểu diễn)	MBAA	081804D	3	26.700	Tháng Hai, Tháng Bảy	M	6,0	6,0	6,0			65	26	6	7
Bachelor of Arts (Psychology) Cử nhân khoa học nhân văn (Tâm lý học)	MBAA	097506E	3	26.700	Tháng Hai, Tháng Bảy	M	6,0	6,0	6,0			65	26	6	7
Bachelor of Arts (Screen Studies) Cử nhân Nghệ thuật (Nghiên cứu trình chiếu)	MBAA	097505F	3	26.700	Tháng Hai, Tháng Bảy	M	6,0	6,0	6,0			65	26	6	7

Các Chương Trình được cung cấp vào năm 2019

CHƯƠNG TRÌNH	Mã CRICOS	Thời gian đào tạo của chương trình (năm)	2019 Học phí phụ thu định hàng năm (A\$)	Ngày khai giảng	Chỉ tiêu tuyển sinh	Khuyến viên học tập chính	Sinh viên quốc tế Tiếng Anh IELTS					Yêu Cầu về nhập học			
							Tổng số điểm IELTS	Điểm Đọc hiểu IELTS	Điểm Viết IELTS	Điểm Nghe IELTS	Điểm Nói IELTS	ĐIỂM THAY THẾ IB (BEST 6)	Tính điểm A – Hệ đồng Anh GCE	ĐIỂM TRUNG BÌNH CẤP 3 TẠI VIỆT NAM	
Bachelor of Arts (Social Media) Cử nhân khoa học xã hội (Truyền thông trên nền tảng mạng xã hội)	MBAA	097503G	3	26.700	Tháng Hai, Tháng Bảy	M	6,0	6,0	6,0			65	26	6	7
Bachelor of Arts (Sociology) Cử nhân Khoa học Xã hội (Xã hội học)	MBAA	081805C	3	26.700	Tháng Hai, Tháng Bảy	M	6,0	6,0	6,0			65	26	6	7
Bachelor of Communication and Media Cử nhân Truyền thông & Truyền thông Đại chúng	MBCD	081881B	3	26.700	Tháng Hai, Tháng Bảy	M	6,0	6,0	6,0			65	26	6	7
Bachelor of Contemporary Art Cử nhân nghệ thuật đương đại	DBCX	095004K	3	26.700	Tháng Hai, Tháng Bảy	CW	6,0	6,0	6,0			65	26	6	7
Bachelor of Design (Communication Design) Cử nhân Thiết kế (Thiết kế Truyền thông)	DBVC	023813F	3	26.700	Tháng Hai	CW	6,0	6,0	6,0			65	26	6	7
Bachelor of Design (Illustration and Animation) Cử nhân Thiết kế (Minh họa và Hoạt hình)	DBIA	095761F	3	26.700	Tháng Hai, Tháng Bảy	CW	6,0	6,0	6,0			65	26	6	7
Bachelor of Design (Product Design) Cử nhân Thiết kế (Thiết kế Sản phẩm)	DBPR	071953G	3	28.900	Tháng Hai	CW	6,0	6,0	6,0			65	26	6	7
Bachelor of Education (Early Childhood) Cử nhân Giáo dục (Nhà trẻ)	MBET	077218A	4	26.700	Tháng Hai	M	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	80	29	9	8,5
Bachelor of Education (Primary) Cử nhân Giáo dục (Tiểu học)	MBET	077219M	4	26.700	Tháng Hai	M	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	80	29	9	8,5
Bachelor of Interior Architecture Cử nhân Kiến trúc Nội thất	DBIR	024202C	4	28.900	Tháng Hai, Tháng Bảy	CW	6,0	6,0	6,0			65	26	6	7
Bachelor of Journalism and Professional Writing Cử nhân Báo chí & Viết báo chuyên nghiệp	MBJR	082449K	3	27.900	Tháng Hai, Tháng Bảy	M	6,0	6,0	6,0			80	29	9	8,5
Bachelor of Media Arts Cử nhân Khoa học Nhân văn Truyền thông	MBME	058520G	3	26.700	Tháng Hai, Tháng Bảy	M	6,0	6,0	6,0			65	26	6	7
Bachelor of Music (JMA (Mount Gambier)) Cử nhân Âm nhạc (JMA (Mount Gambier))	DBJM	087891G	3	28.900	Tháng Hai	MtG	6,0	6,0	6,0						
Bachelor of Psychological Science Cử nhân Khoa học Tâm lý	MBPU	036236E	3	27.900	Tháng Hai, Tháng Bảy	M	6,0	6,0	6,0			65	26	6	7
Bachelor of Psychological Science (Cognitive Neuroscience) Cử nhân Khoa học Tâm lý (Khoa Thần kinh Nhận thức)	MBCN	079096A	3	31.000	Tháng Hai	M	6,0	6,0	6,0			80	29	9	8,5
Bachelor of Psychological Science (Counselling and Interpersonal Skills) Cử nhân Khoa học Tâm lý (Tư vấn & Kỹ năng tương tác)	MBPU	081882A	3	27.900	Tháng Hai, Tháng Bảy	M	6,0	6,0	6,0			65	26	6	7
Bachelor of Psychology (Honours) Cử nhân Tâm lý học (Danh dự)	MHPU	036237D	4	27.900	Tháng Hai	M	6,0	6,0	6,0			93	37	12	9,5
Bachelor of Psychology (Honours) (Cognitive Neuroscience) Cử nhân Tâm lý học (Danh dự) (Khoa Thần kinh Nhận thức)	MHPU	091255A	4	27.900	Tháng Hai	M	6,0	6,0	6,0			93	37	12	9,5
Bachelor of Social Science (Human Services) Cử nhân Khoa học Xã hội (Dịch vụ con người)	MBSS	002497J	3	26.700	Tháng Hai, Tháng Bảy	M	6,0	6,0	6,0			65	26	6	7
Bachelor of Social Work Cử nhân Công tác xã hội	MBSW	000537M	4	26.700	Tháng Hai	M	6,0	6,0	6,0			65	26	6	7
Bachelor of Social Work (Honours) Cử nhân Công tác xã hội (Danh dự)	MHSW	081883M	4	26.700	Tháng Hai	M	6,0	6,0	6,0			80	29	9	8,5
Bachelor of Biomedical Research (Honours) Cử nhân Nghiên cứu Khoa học Y sinh (Danh dự)	IHBY	069793C	1	34.100	Tháng Hai	CE	6,5	6,5	6,5	6,5	6,5				
Bachelor of Clinical Exercise Physiology (Honours) Cử nhân Sinh lý học thực tập lâm sàng (Danh dự)	IHCP	095008F	4	36.000	Tháng Hai	CE	6,5	6,5	6,5	6,5	6,5	93	37	12	9,5
Bachelor of Exercise and Sport Science Cử nhân Thể dục và Khoa học Thể thao	IBXS	094935G	3	28.900	Tháng Hai	CE	6,5	6,5	6,5	6,5	6,5	80	29	9	8,5
Bachelor of Health Science Cử nhân Khoa học Y tế	IBHL	050783E	3	28.900	Tháng Hai	CE	6,5	6,5	6,5	6,5	6,5	75	27	7	8
Bachelor of Health Science (Honours) Cử nhân Khoa học Y tế (Danh dự)	IHHL	062927F	1	31.000	Tháng Hai, Tháng Bảy	CE	6,5	6,5	6,5	6,5	6,5				
Bachelor of Human Movement Cử nhân Nghiên cứu Khoa học về vận động	IBHT	027744D	3	28.900	Tháng Hai	CE	6,5	6,5	6,5	6,5	6,5	75	27	7	8
Bachelor of Laboratory Medicine (Honours) Cử nhân Y học thực nghiệm (Danh dự)	IHBL	088329C	4	34.100	Tháng Hai	CE	6,5	6,5	6,5	6,5	6,5	80	29	9	8,5
Bachelor of Medical Radiation Science (Medical Imaging) Cử nhân Nghiên cứu Khoa học về Y tế bức xạ (Tạo hình trong ngành y)	IBRS	088578G	4	36.000	Tháng Hai	Q	CE	7,0	7,0	7,0	7,0	93	37	12	9,5
Bachelor of Medical Radiation Science (Nuclear Medicine) Cử nhân Nghiên cứu Khoa học về Y tế bức xạ (Y học hạt nhân)	IBRS	088333G	4	36.000	Tháng Hai	Q	CE	7,0	7,0	7,0	7,0	93	37	12	9,5
Bachelor of Medical Radiation Science (Radiation Therapy) Cử nhân Khoa học y tế bức xạ (Xạ trị)	IBRS	088335E	4	36.000	Tháng Hai	Q	CE	7,0	7,0	7,0	7,0	93	37	12	9,5
Bachelor of Medical Science Cử nhân Y khoa	IBMS	068948G	3	35.100	Tháng Hai	CE	6,5	6,5	6,5	6,5	6,5	80	29	9	8,5
Bachelor of Midwifery Cử nhân Ngành Hộ sinh	IBMW	036241G	3	31.000	Tháng Hai	Q	CE	6,5	6,5	6,5	6,5	90	33	12	9,5
Bachelor of Nursing Cử nhân Ngành Điều dưỡng	IBNU	024218F	3	31.000	Tháng Hai	Q	CE	6,5	6,5	6,5	6,5	67	27	7	8
Mã khuôn viên học tập chính															
CE	Đồng thành phố	ML	Mawson Lakes	* Học sinh cần đạt được ít nhất là 6 điểm, và hoán tất 3 môn 'A' Levels. Nhiều ngành cần điểm cao hơn. GCE A Levels tính từ 3 môn khá nhất. Bảng điểm tính theo sau: A* = 6, A = 5, B = 4, C = 3, D = 2, E = 1											
CW	Tây thành phố	M	Magill												

Các Chương Trình được cung cấp vào năm 2019

CHƯƠNG TRÌNH	Mã chương trình	Mã CRICOS	Thời gian đào tạo của chương trình (năm)	2019 Học phí quy định hàng năm (A\$)	Ngày khai giảng	Chỉ tiêu tuyển sinh Áp dụng	Khóa viên học tập chính	Sinh viên quốc tế Tiếng Anh IELTS					Yêu Cầu về nhập học			
								Tổng số điểm IELTS	Điểm Đọc hiểu IELTS	Điểm Viết IELTS	Điểm Nghe IELTS	Điểm Nói IELTS	ĐIỂM THAY THẾ IB (BEST 6)	Tính điểm A – Hệ thống Anh GCE	ĐIỂM TRUNG BÌNH CẤP 3 TẠI VIỆT NAM	
Bachelor of Nutrition and Food Sciences Cử nhân nghiên cứu khoa học về Dinh dưỡng và Khoa học Thực phẩm	IBNF	036238C	3	33.100	Tháng Hai		CE	6,5	6,5	6,5	6,5	6,5	75	27	7	8
Bachelor of Occupational Therapy (Honours) Cử nhân Liệu pháp trị liệu bằng lao động (Danh dự)	IHOC	088336D	4	36.000	Tháng Hai	Q	CE	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	90	37	12	9,5
Bachelor of Pharmaceutical Science Cử nhân nghiên cứu Khoa học về dược phẩm	IBPA	060209G	3	33.100	Tháng Hai		CE	6,5	6,5	6,5	6,5	6,5	75	27	7	8
Bachelor of Pharmacy (Honours) Cử nhân Dược khoa (Danh dự)	IHPC	088337C	4	37.500	Tháng Hai		CE	6,5	6,5	6,5	6,5	6,5	80	29	9	8,5
Bachelor of Physiotherapy (Honours) Cử nhân khoa Vật lý trị liệu (Danh dự)	IHPZ	088338B	4	36.000	Tháng Hai	Q	CE	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	93	37	12	9,5
Bachelor of Podiatry Cử nhân khoa Vật lý trị liệu	IBOP	008312G	4	36.000	Tháng Hai	Q	CE	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	90	37	12	9,5
Associate Degree in Engineering Bằng liên kết ngành Kỹ thuật	LTEN	066197C	2	36.000	Tháng Hai, Tháng Bảy		ML	6,0	6,0	6,0			65	26	6	7
Bachelor of Applied Science (Honours) (Industrial and Applied Mathematics) Cử nhân nghiên cứu Khoa học ứng dụng (Danh dự) (Toán Công nghiệp và Ứng dụng)	LHMS	040651M	1	32.000	Tháng Hai, Tháng Bảy		ML	6,0	6,0	6,0						
Bachelor of Aviation (Flight) Cử nhân Hàng không (Trực tiếp bay)	LBAF	095900M	3	36.000	Tháng Hai, Tháng Bảy		ML	6,0	6,0	6,0			70	26	7	7,5
Bachelor of Aviation (Management) Cử nhân Ngành Hàng không (Quản lý)	LBAN	088879F	3	34.100	Tháng Hai, Tháng Bảy		ML	6,0	6,0	6,0			70	26	7	7,5
Bachelor of Built Environment Cử nhân Ngành Môi trường xây dựng	IBBE	057385G	3	32.000	Tháng Hai, Tháng Bảy		CE	6,0	6,0	6,0			70	26	7	7,5
Bachelor of Construction Management and Economics (Honours) Cử nhân Kinh tế và Quản lý Xây dựng (Danh dự)	IHCN	081806B	4	32.000	Tháng Hai, Tháng Bảy		CE	6,0	6,0	6,0			80	29	9	8,5
Bachelor of Engineering (Honours) (Civil and Project Management) Cử nhân Kỹ thuật (Danh dự) (Quản lý công trình dân dụng và dự án)	LHMI	091254B	4	34.400	Tháng Hai, Tháng Bảy		ML	6,0	6,0	6,0			75	27	7	8
Bachelor of Engineering (Honours) (Civil and Structural) Cử nhân Kỹ thuật công trình (Danh dự) (Công trình Dân dụng và kết cấu)	LHMI	081807A	4	34.400	Tháng Hai, Tháng Bảy		ML	6,0	6,0	6,0			75	27	7	8
Bachelor of Engineering (Honours) (Civil) Cử nhân Kỹ thuật công trình (Danh dự) (Dân dụng)	LHMI	081808M	4	34.400	Tháng Hai, Tháng Bảy		ML	6,0	6,0	6,0			75	27	7	8
Bachelor of Engineering (Honours) (Electrical and Electronic) Cử nhân Kỹ thuật (Bằng danh dự) (Điện và điện tử)	LHIF	081810F	4	34.400	Tháng Hai, Tháng Bảy		ML	6,0	6,0	6,0			75	27	7	8
Bachelor of Engineering (Honours) (Electrical and Mechatronic) Cử nhân Kỹ thuật công trình (Danh dự) (Điện và điện tử)	LHIF	081811E	4	34.400	Tháng Hai, Tháng Bảy		ML	6,0	6,0	6,0			75	27	7	8
Bachelor of Engineering (Honours) (Mechanical and Advanced Manufacturing) Cử nhân Kỹ thuật công trình (Danh dự) (Cơ khí và sản xuất tiên tiến)	LHMR	081814B	4	34.400	Tháng Hai, Tháng Bảy		ML	6,0	6,0	6,0			75	27	7	8
Bachelor of Engineering (Honours) (Mechanical and Mechatronic) Cử nhân Kỹ thuật công trình (Danh dự) (Cơ & Cơ điện tử)	LHMR	081815A	4	34.400	Tháng Hai, Tháng Bảy		ML	6,0	6,0	6,0			75	27	7	8
Bachelor of Engineering (Honours) (Mechanical) Cử nhân Kỹ thuật công trình (Danh dự) (Cơ khí)	LHMR	081816M	4	34.400	Tháng Hai, Tháng Bảy		ML	6,0	6,0	6,0			75	27	7	8
Bachelor of Environmental Science Cử nhân Khoa học về môi trường	LBVT	070414J	3	32.000	Tháng Hai, Tháng Bảy		ML	6,0	6,0	6,0			70	26	7	7,5
Bachelor of Information Technology Cử nhân Công nghệ thông tin	LBCP	024199D	3	32.000	Tháng Hai, Tháng Bảy		ML	6,0	6,0	6,0			70	26	7	7,5
Bachelor of Information Technology (Games and Entertainment Design) Cử nhân Công nghệ thông tin (Thiết kế Games và Giải trí)	LBCP	067898K	3	32.000	Tháng Hai, Tháng Bảy		ML	6,0	6,0	6,0			70	26	7	7,5
Bachelor of Information Technology (Honours) Cử nhân Công nghệ thông tin (Danh dự)	LHCP	024200E	1	32.000	Tháng Hai, Tháng Bảy		ML	6,0	6,0	6,0						
Bachelor of Information Technology (Mobile Application Development) Cử nhân Công nghệ thông tin(Phát triển ứng dụng di động)	LBCP	083331E	3	32.000	Tháng Hai, Tháng Bảy		ML	6,0	6,0	6,0			70	26	7	7,5
Bachelor of Information Technology (Networking and Cybersecurity) Cử nhân Công nghệ thông tin (Mạng và An ninh Mạng)	LBCP	067899J	3	32.000	Tháng Hai, Tháng Bảy		ML	6,0	6,0	6,0			70	26	7	7,5
Bachelor of Information Technology (Software Development) Cử nhân Công nghệ thông tin (Phát triển phần mềm)	LBCP	067897M	3	32.000	Tháng Hai, Tháng Bảy		ML	6,0	6,0	6,0			70	26	7	7,5
Bachelor of Mathematics (Data Science) Toán Học (Toán công nghiệp và ứng dụng)	LBMH	095006G	3	32.000	Tháng Hai, Tháng Bảy		ML	6,0	6,0	6,0			75	27	7	8
Bachelor of Mathematics (Industrial and Applied Mathematics) Toán Học (Toán công nghiệp và ứng dụng)	LBMH	095007G	3	32.000	Tháng Hai, Tháng Bảy		ML	6,0	6,0	6,0			75	27	7	8
Bachelor of Science Cử nhân Khoa học	LBSC	024220A	3	32.000	Tháng Hai, Tháng Bảy		ML	6,0	6,0	6,0			70	26	7	7,5
Bachelor of Science (Honours) (Nano- and Biomaterials) Cử nhân Khoa học (Danh dự) (Nano & Vật liệu sinh học)	LHSC	045411J	1	32.000	Tháng Hai		ML	6,0	6,0	6,0						
Bachelor of Software Engineering (Honours) Cử nhân Kỹ thuật phần mềm (Danh dự)	LHSG	081819G	4	32.000	Tháng Hai, Tháng Bảy		ML	6,0	6,0	6,0			75	27	7	8
Bachelor of Sustainable Environments (Honours) Cử nhân Môi trường (Danh dự)	LHST	065286K	1	36.000	Tháng Hai, Tháng Bảy		ML	6,0	6,0	6,0						

Mã khuôn viên học tập chính

CE	Đông thành phố	ML	Mawson Lakes
CW	Tây thành phố	M	Magill

* Học sinh cần đạt được ít nhất là 6 điểm, và hoàn tất 3 môn 'A' Levels. Nhiều ngành cần điểm cao hơn. GCE A Levels tính từ 3 môn khá nhất. **Bảng điểm tính theo sau: A* = 6, A = 5, B = 4, C = 3, D = 2, E = 1**

Các chương trình đào tạo sau đại học trong năm 2019

								Sinh viên quốc tế Tiếng Anh IELTS				
CHƯƠNG TRÌNH	MÃ CHƯƠNG TRÌNH	CRICOS Code	Thời gian đào tạo của chương trình (năm)	2019 Học phí quy định hàng năm (A\$)	Ngày khai giảng	Chỉ tiêu tuyển sinh Áp dụng	Khóa viên học tập chính	Tổng số điểm IELTS	Điểm Đọc hiểu IELTS	Điểm Viết IELTS	Điểm Nghe IELTS	Điểm Nói IELTS
BUSINESS AND LAW												
Master of Business Administration Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh	DMMA	048635B	1,5	38.400	Tháng Một, Tháng Tư, Tháng Sáu, Tháng Chín		CW	6,5	6	6		
Master of Business Administration (Finance) Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh (Tài chính)	DMMA	083050C	1,5	38.400	Tháng Một, Tháng Tư, Tháng Sáu, Tháng Chín		CW	6,5	6	6		
Master of Business Administration (Human Resource Management) Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh (Quản lý nguồn nhân lực)	DMMA	083052A	1,5	38.400	Tháng Một, Tháng Tư, Tháng Sáu, Tháng Chín		CW	6,5	6	6		
Master of Business Administration (Marketing) Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh (Nghiên cứu thị trường / Tiếp thị)	DMMA	083054K	1,5	38.400	Tháng Một, Tháng Tư, Tháng Sáu, Tháng Chín		CW	6,5	6	6		
Master of Finance Thạc sĩ Tài chính	DMFC	082591D	2	34.400	Tháng Hai, Tháng Bảy		CW	6,5	6	6		
Master of Finance (Banking) Thạc sĩ Tài chính (Ngân hàng)	DMFC	082594A	2	34.400	Tháng Hai, Tháng Bảy		CW	6,5	6	6		
International Master of Business Administration Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh quốc tế	DMIN	081137A	2	34.100	Tháng Hai, Tháng Bảy		CW	6,5	6	6		
International Master of Business Administration (Advertising and Brand Management) Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh quốc tế (Quản lý Thương hiệu và Quảng cáo)	DMIN	097175G	2	34.100	Tháng Hai, Tháng Bảy		CW	6,5	6	6		
International Master of Business Administration (Finance) Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh quốc tế (Tài chính)	DMIN	092314J	2	34.100	Tháng Hai, Tháng Bảy		CW	6,5	6	6		
International Master of Business Administration (Human Resource Management) Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh quốc tế (Quản lý nguồn nhân lực)	DMIN	091996G	2	34.100	Tháng Hai, Tháng Bảy		CW	6,5	6	6		
International Master of Business Administration (Marketing) Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh quốc tế (Nghiên cứu thị trường / Tiếp thị)	DMIN	091997G	2	34.100	Tháng Hai, Tháng Bảy		CW	6,5	6	6		
International Master of Business Administration (Supply Chain Management) Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh quốc tế (Quản lý dây chuyền cung cấp)	DMIN	091995J	2	34.100	Tháng Hai, Tháng Bảy		CW	6,5	6	6		
International Master of Business Administration (Tourism and Event Management) Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh Quốc tế (Du lịch và Quản lý sự kiện)	DMIN	091994K	2	34.100	Tháng Hai, Tháng Bảy		CW	6,5	6	6		
Master of Management Thạc sĩ Quản trị	DMMX	091989G	1,5	34.400	Tháng Hai, Tháng Bảy		CW	6,5	6	6		
Master of Management (Arts and Cultural Management) Thạc sĩ Quản trị (Thạc sĩ Nghệ Thuật và Quản Lý Văn Hóa)	DMMC	081136B	2	34.400	Tháng Hai, Tháng Bảy		CW	6,5	6	6		
Master of Management (Human Resource Management) Thạc sĩ Quản trị (Quản lý nguồn nhân lực)	DMMX	091992A	1,5	34.400	Tháng Hai, Tháng Bảy		CW	6,5	6	6		
Master of Management (Marketing) Thạc sĩ Quản trị (Nghiên cứu thị trường / Tiếp thị)	DMMX	091993M	1,5	34.400	Tháng Hai, Tháng Bảy		CW	6,5	6	6		
Master of Management (Supply Chain Management) Thạc sĩ Quản trị (Quản lý dây chuyền cung cấp)	DMMX	091991B	1,5	34.400	Tháng Hai, Tháng Bảy		CW	6,5	6	6		
Master of Management (Tourism and Event Management) Thạc sĩ Quản trị (Quản lý du lịch và sự kiện)	DMMX	091990C	1,5	34.400	Tháng Hai, Tháng Bảy		CW	6,5	6	6		
Master of Professional Accounting Thạc sĩ Kế toán chuyên nghiệp	DMPC	082982M	2	34.100	Tháng Hai, Tháng Bảy		CW	6,5	6	6		
EDUCATION, ARTS AND SOCIAL SCIENCES												
Master of Architecture Thạc sĩ Kiến trúc	DMAE	060208J	2	34.400	Tháng Hai, Tháng Bảy		CW	6,5	6	6		
Master of Design (Communication Design) Thạc sĩ Thiết kế (Thạc sĩ Thiết Kế Truyền Thông)	DMSP	082771M	2	31.000	Tháng Hai, Tháng Bảy		CW	6,5	6	6		
Master of Design (Contemporary Art) Thạc sĩ Thiết kế (Nghệ thuật đương đại)	DMSP	095763D	2	31.000	Tháng Hai, Tháng Bảy		CW	6,5	6	6		
Master of Design (Design and Construct) Thạc sĩ Thiết kế (Thiết kế và Thi công)	DMSP	082770A	2	31.000	Tháng Hai, Tháng Bảy		CW	6,5	6	6		
Master of Design (Industrial Design) Thạc sĩ Thiết kế (Thiết kế công nghiệp)	DMSP	071952G	2	31.000	Tháng Hai, Tháng Bảy		CW	6,5	6	6		
Master of Design (Interior Architecture) Thạc sĩ Thiết kế (Kiến trúc nội thất)	DMSP	082769E	2	31.000	Tháng Hai, Tháng Bảy		CW	6,5	6	6		
Master of Design (Sustainable Design) Thạc sĩ Thiết kế (Thiết kế bền vững)	DMSP	082768F	2	31.000	Tháng Hai, Tháng Bảy		CW	6,5	6	6		
Master of Education (TESOL) Thạc sĩ Ngành Giáo dục (TESOL)	MMTL	082450F	2	28.900	Tháng Hai, Tháng Bảy		M	6,5	6	6		
Master of Social Work Thạc sĩ Ngành Công tác Xã hội	MMSK	064242G	2	28.900	Tháng Hai		M	7	7	7	7	7
Master of Teaching (Early Childhood) Thạc sĩ khoa Sư phạm (Nhà trẻ)	MMET	077214E	2	28.900	Tháng Hai		M	7	7	7	7	7
Master of Teaching (Primary) Thạc sĩ khoa Sư phạm (Tiểu học)	MMET	077215D	2	28.900	Tháng Hai		M	7	7	7	7	7
Master of Teaching (Secondary) Thạc sĩ khoa Sư phạm (Trung học)	MMET	077217B	2	28.900	Tháng Hai, Tháng Bảy		M	7	7	7	7	7

Các chương trình đào tạo sau đại học trong năm 2019

								Sinh viên quốc tế Tiếng Anh IELTS				
CHƯƠNG TRÌNH	MÃ CHƯƠNG TRÌNH	CRICOS Code	Thời gian đào tạo của chương trình (năm)	2019 học phí dự định hàng năm (A\$)	Ngày khai giảng	Chỉ tiêu tuyển sinh Áp dụng	Khấu viên học lập chính	Tổng số điểm IELTS	Điểm Đọc hiểu IELTS	Điểm Viết IELTS	Điểm Nghe IELTS	Điểm Nói IELTS
HEALTH AND MEDICAL SCIENCES												
Master of Advanced Clinical Physiotherapy (Musculoskeletal) Thạc sĩ Vật lý trị liệu lâm sàng tiên tiến (Cơ bắp và xương)	IMAP	088576K	1	37.500	Tháng Một		CE	7	7	7	7	7
Master of Advanced Clinical Physiotherapy (Sports) Thạc sĩ Vật lý trị liệu lâm sàng tiên tiến (Thể thao)	IMAP	088577J	1	37.500	Tháng Một		CE	7	7	7	7	7
Master of Clinical Pharmacy** Thạc sĩ Dược lâm sàng**	IMCM		1,5	32.000	Tháng Hai, Tháng Bảy		CE	7	7	7		
Master of Health Services Management Thạc sĩ Quản lý Dịch vụ Y tế	IMHM	096783C	2	26,500*	Tháng Hai		CE	6,5		6,5		6,5
Master of Medical Sonography** Thạc sĩ Siêu âm y khoa**	IMSO		1,5	28.900	Tháng Hai, Tháng Bảy		CE	7	7	7	7	7
Master of Nursing Thạc sĩ Điều dưỡng	IMNI	046395G	1,5	31.000	Tháng Hai		CE	6,5	6,5	6,5	6,5	6,5
Master of Occupational Therapy (Graduate Entry) Thạc sĩ liệu pháp trị liệu bằng lao động (Graduate Entry)	IMOG	024071J	2	38.400	Tháng Hai	Q	CE	7	7	7	7	7
Master of Physiotherapy (Graduate Entry) Thạc sĩ Vật lý trị liệu (Tuyển sinh bậc đại học)	IMPE	045406F	2	41.500	Tháng Hai	Q	CE	7	7	7	7	7
IT, ENGINEERING AND THE ENVIRONMENT												
Master of Applied Project Management Thạc sĩ Quản lý dự án ứng dụng	IMAM	095898M	1,5	33.100	Tháng Hai, Tháng Bảy		CE	6,5	6	6		
Master of Cybersecurity Thạc sĩ An ninh Mạng	LMCY	092659F	2	32.000	Tháng Hai, Tháng Bảy		ML	6,5	6	6		
Master of Data Science Thạc sĩ Khoa học Dữ liệu	LMDS	079912G	2	33.100	Tháng Hai, Tháng Bảy		ML	6,5	6	6		
Master of Engineering (Civil and Infrastructure) Thạc sĩ Kỹ thuật công trình (Công trình Dân dụng và cơ sở hạ tầng)	LMCL	088538E	2	35.100	Tháng Hai, Tháng Bảy		ML	6,5	6	6		
Master of Engineering (Electrical Power) Thạc sĩ Kỹ thuật (Điện lực)	LMEL	079908C	2	35.100	Tháng Hai, Tháng Bảy		ML	6,5	6	6		
Master of Engineering (Engineering Management) Thạc sĩ Kỹ thuật (Quản lý Kỹ thuật)	LMEB	077355C	2	35.100	Tháng Hai, Tháng Bảy		ML	6,5	6	6		
Master of Engineering (Telecommunications) Thạc sĩ Kỹ thuật (Viễn thông)	LMEL	079909B	2	35.100	Tháng Hai, Tháng Bảy		ML	6,5	6	6		
Master of Engineering (Water Resources Management) Thạc sĩ Kỹ thuật công trình (Quản lý Tài nguyên nước)	LMCL	088540M	2	35.100	Tháng Hai, Tháng Bảy		ML	6,5	6	6		
Master of Environmental Science Thạc sĩ nghiên cứu Khoa học về môi trường	LMEV	058635G	2	33.100	Tháng Hai, Tháng Bảy		ML	6,5	6	6		
Master of Information Management (Archives and Records Management) Thạc sĩ Quản lý thông tin (Lưu trữ và Quản lý hồ sơ)	DMIL	081827G	2	31.000	Tháng Hai, Tháng Bảy		CW	6,5	6	6		
Master of Information Management (Library and Information Management) Thạc sĩ Quản lý thông tin (Thư viện và quản lý thông tin)	DMIL	081829F	2	31.000	Tháng Hai, Tháng Bảy		CW	6,5	6	6		
Master of Information Technology (Enterprise Management) Thạc sĩ Công nghệ thông tin (Quản lý doanh nghiệp)	LMIG	081872C	2	31.000	Tháng Hai, Tháng Bảy		ML	6,5	6	6	6	6
Master of Project Management Thạc sĩ Quản lý dự án	IMPA	081832M	2	33.100	Tháng Hai, Tháng Bảy		CE	6,5	6	6		
Master of Quantity Surveying Thạc sĩ Khảo sát định lượng	IMQS	092658G	2	33.100	Tháng Hai, Tháng Bảy		CE	6,5	6	6		
Master of Urban and Regional Planning Thạc sĩ khoa Quy hoạch vùng và đô thị	DMUR	071951J	2	33.100	Tháng Hai, Tháng Bảy		CW	6,5	6	6		



MÃ CƠ SỞ

CE	Đồng thành phố
CW	Tây thành phố
ML	Mawson Lakes
M	Magill
MTG	Mount Gambier

LỊCH HỌC 2019

SP = Thời gian nghiên cứu

Kỳ 1	SP1	Ngày 14 tháng 1 năm 2019 - ngày 29 tháng 3 năm 2019
	SP2	Ngày 4 tháng 3 năm 2019 - ngày 7 tháng 7 năm 2019
	SP3	Ngày 8 tháng 4 năm 2019 - ngày 23 tháng 6 năm 2019
Học kỳ 2	SP4	Ngày 1 tháng 7 năm 2019 - ngày 15 tháng 9 năm 2019
	SP5	Ngày 29 tháng 7 năm 2019 - ngày 1 tháng 12 năm 2019
	SP6	Ngày 23 tháng 9 năm 2019 - ngày 8 tháng 12 năm 2019
	Kỳ hè	SP7

Xin lưu ý rằng một số chương trình có thể có ngày bắt đầu khác. Vui lòng kiểm tra thư mời của bạn để biết chi tiết.

Ngày giảng dạy thực tế có thể thay đổi nhỏ theo thời gian chương trình. Điều quan trọng là sinh viên tham khảo thời gian biểu của họ với ngày giảng dạy chính xác cho chương trình cụ thể của họ.

Bắt đầu học với chương trình Định hướng của Đại học Nam Úc. Hãy đảm bảo kế hoạch du lịch vẫn đưa bạn đến đúng giờ.

THÔNG TIN QUAN TRỌNG

Đại học Nam Úc có quyền thay đổi, sửa đổi hoặc xóa bất kỳ chương trình, phí, khóa học, yêu cầu nhập học hoặc phương thức thông tin mà không cần thông báo trước.

Truy cập thông tin chương trình nhanh nhất tại: study.unisa.edu.au

Xin lưu ý rằng trường tính điểm trung bình (GPA) trên thang điểm từ 1 - 7.

Để biết thêm thông tin, hãy truy cập: unisa.edu.au/gpa

HỌC TẬP LINH HOẠT

Các tùy chọn học tập linh hoạt, bao gồm cả phương thức trực tuyến, cũng được áp dụng trong nhiều chương trình.

Để biết thêm thông tin, hãy truy cập unisa.edu.au/newstudents

KHÔNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐỂ NHẬP HỌC TRỰC TIẾP?

Hãy làm như sau

Có thể được bắt đầu với bằng cử nhân thông qua một trong những nhà cung cấp đường dẫn của chúng tôi với văn bằng tương đương năm đầu tiên của nhiều chương trình cử nhân trong trường chúng tôi. Điều này có nghĩa là bạn có thể chuyển sang năm thứ hai với điều kiện bạn đạt được điểm trung bình yêu cầu (GPA). Để biết thêm thông tin, xem trang 90–91 hoặc truy cập unisa.edu.au/international-pathways

PHÍ

Các khoản phí được liệt kê có giá trị đối với sinh viên đăng ký năm học 2019 mà thôi. Học sinh bắt đầu ghi danh nên lưu ý rằng học phí hàng năm sẽ tăng cho mỗi năm học tại Đại học Nam Úc. Bạn sẽ phải trả các khoản phí này khi chấp nhận thư mời từ trường Đại học.

Trong trường hợp có sự thay đổi giữa các khoản phí được liệt kê ở đây và lịch học được thông qua sẽ có tại study.unisa.edu.au, lịch học đại học được thông qua.

Tất cả các khoản phí được liệt kê bằng đô la Úc (A\$).

Học bổng HIỆN CÓ

Mỗi năm, hơn 2.500 sinh viên tại Đại học Nam Úc được hưởng học bổng và trợ cấp trị giá hàng triệu đô la.

Trường cung cấp một loạt học bổng dành riêng cho sinh viên quốc tế.

Để biết thêm thông tin, hãy truy cập: unisa.edu.au/scholarships

Thông TIN NHANH

ĐH Nam Úc nằm ở trung tâm của Adelaide, là thành phố giáo dục của Úc và là thủ phủ của tiểu bang Nam Úc.

Thủ phủ tiểu bang / **Adelaide**

Dân số tiểu bang / **1,7 triệu**

Dân số Adelaide / **1,3 triệu**

Ngôn ngữ sử dụng / **Tiếng Anh**

Tiền tệ chính thức / **A\$**

Diện tích / **984.377 km²**

Đường bờ biển / **3.700 km**

Xuất khẩu chủ yếu / **Kim loại, rượu vang, giáo dục**

CHI PHÍ SINH SỐNG ÍT HƠN 19%

so với Sydney và Melbourne

Dựa trên thông tin từ Study Adelaide
studyadelaide.com/live

XẾP THỨ NHẤT TẠI ÚC

Về chi phí sinh hoạt

Khảo sát Barometer về sinh viên quốc tế năm 2017

GIAO THÔNG CÔNG CỘNG

Bạn sẽ tìm thấy các trạm xe buýt nằm gần khuôn viên trường, và các ga xe lửa nằm gần thành phố và cơ sở Mawson Lakes. Bạn cũng sẽ được hưởng mức ưu đãi khi sử dụng giao thông công cộng như sinh viên bản địa, giúp bạn tiết kiệm hàng trăm đô la mỗi năm.

Chi PHÍ SINH HOẠT

GIÁ CẢ HỢP LÝ

Adelaide nổi tiếng với điều kiện sinh hoạt thuận tiện và chất lượng cuộc sống. Điều này có nghĩa là bạn sẽ có thể tiết kiệm được nhiều tiền hơn để trải nghiệm tất cả những cơ hội thú vị mà Adelaide, và Nam Úc, mang lại.

CHÚNG TÔI CÓ THỂ TIẾP ĐÓN CÁC BẠN NGAY TẠI SÂN BAY

Chúng tôi có dịch vụ tiếp đón miễn phí sau khi bạn đáp cánh xuống sân bay, và nếu bạn hoàn thành việc đăng ký trực tuyến trước khi rời khỏi nhà, chúng tôi sẽ đón bạn tại sân bay.

unisa.edu.au/On-arrival-reception

Chỗ Ở

Adelaide có nhiều lựa chọn về nhà trọ phù hợp với yêu cầu và túi tiền của sinh viên.

CÁC LỰA CHỌN NHƯ SAU (ĐỊNH GIÁ HÀNG TUẦN):

- > Căn hộ sinh viên A\$150 - A\$460
- > Ký túc xá sinh viên A\$140 - A\$200
- > Khu dân cư cao đẳng A\$330 - A\$510
- > Thuê nhà tư nhân A\$120 - A\$350
- > Sống cùng dân bản địa A\$250 - A\$310

Nhà trường cũng có Dịch vụ Nhà trọ với nhiều nhân viên luôn tận tình giúp đỡ bạn.

unisa.edu.au/accommodation
Email: accommodation@unisa.edu.au

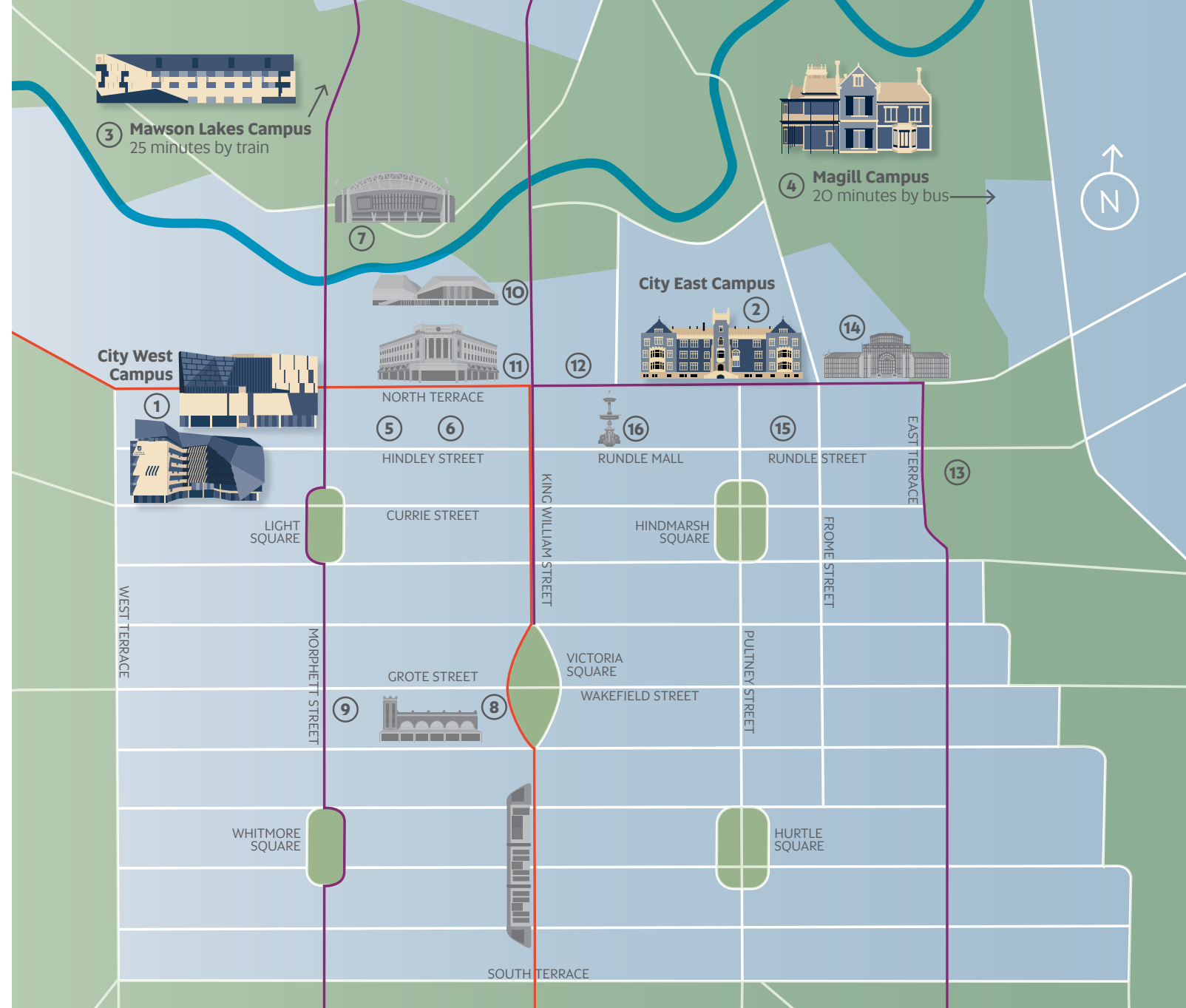
NHÀ Ở SINH VIÊN UnISA BY urbanest

Toà nhà mới urbanest Bank Street cung cấp các căn hộ và phòng riêng hiện đại, được thiết kế thông minh. Toạ lạc tại trung tâm thành phố Adelaide, nằm đối diện với ga xe lửa trung tâm cũng như các tuyến xe buýt đi đến một số vùng ngoại ô. Chỉ mất 5 phút đi bộ đến Rundle Mall - Khu mua sắm hàng đầu của Adelaide - và giữa các khu học xá City East và City West của chúng tôi. Bên cạnh đó, sinh viên cũng có thể dễ dàng tiếp cận các phương tiện giao thông công cộng giữa hai khu học xá Magill và Mawson Lakes của chúng tôi.

Bạn có thể chọn sống trong căn hộ chia sẻ đầy đủ tiện nghi hoặc studio của riêng bạn, cả hai đều bao gồm các dịch vụ sau:

Thẻ swipe vào cửa và thiết bị CCTV / phòng tập thể dục / **trạm iMAC** / trông xe đạp an toàn / **internet không dây** / bảo vệ 24/7 tại chỗ / **TV màn hình lớn và phòng trò chơi** / ban công ngoài trời với tiện nghi BBQ / **giặt là**

Giá khởi điểm từ 199 đô la mỗi tuần.



- 1 **Cơ sở học City West** số 61-73 đường North Tce, trung tâm TP Adelaide
 - 2 **Cơ sở học City East** ở góc đường Frome và North Tce, quận Mawson Lakes, trung tâm TP Adelaide
 - 3 **Cơ sở học Mawson Lakes** ở đường đại lộ Mawson Lakes, trung tâm TP Adelaide
 - 4 **Cơ sở học Magill** ở đường Lorne Avenue, quận Magill, TP Adelaide
 - 5 **Chỗ ở sinh viên của UniLodge** 30 Phố Victoria, Adelaide
 - 6 **Chỗ ở sinh viên UnISA ở nội thành** 12 Ngân hàng St, Adelaide
 - 7 **Adelaide Oval** Các sự kiện thể thao và giải trí quốc tế và quốc gia
 - 8 **Chợ trung tâm Adelaide** Sản phẩm tươi sống, cửa hàng tạp hóa
 - 9 **Phố Tàu** Nhà văn hóa và ẩm thực Châu Á của Adelaide
 - 10 **Trung tâm Lễ hội Adelaide** Lễ hội Adelaide, nhà hát, quán rượu, buổi hòa nhạc
 - 11 **Ga xe lửa Adelaide** Ga trung tâm của hệ thống đường sắt đô thị
 - 12 **Trung tâm văn hóa Adelaide North Terrace** Bảo tàng, Thư viện tiểu bang và Phòng triển lãm nghệ thuật SA
 - 13 **Khu tổ chức sự kiện Adelaide** Lễ hội Adelaide, Fringe, Clipsal 500, WOMAdelaide
 - 14 **Vườn Bách Thảo và Sở thú Adelaide** Nhà trồng cọ Palm House, Nhạc viện Bicentennial
 - 15 **Rundle Street** Rạp chiếu phim, quán ăn, quán cà phê
 - 16 **Rundle Mall** Khu mua sắm trung tâm
- Tuyến xe điện miễn phí
— Tuyến xe buýt miễn phí

KHÍ HẬU DỄ CHỊU

Adelaide có khí hậu Địa Trung Hải, mùa hè nóng khô và mùa đông ôn hòa.

- Mùa Hè** 25°C - 35°C
Tháng 12 – tháng 2 Chủ yếu là nóng và khô
- Mùa Thu** 20°C - 25°C
Tháng 3 – tháng 5 Chủ yếu là khô
- Mùa Đông** 10°C - 15°C
Tháng 6 – tháng 8 Mát mẻ & ẩm
- Mùa Xuân** 20°C - 25°C
Tháng 9 – tháng 11 Ít mưa
Nhiệt độ ban ngày



University of South Australia

Thông tin chi tiết

unisa.edu.au/international

Điện thoại: +61 8 8302 0114

Enquiries: study.unisa.edu.au/enquire

[youtube.com/unisouthaustralia](https://www.youtube.com/unisouthaustralia)

[facebook.com/UniSA](https://www.facebook.com/UniSA)

twitter.com/UniversitySA

[instagram/universitysa](https://www.instagram.com/universitysa)

Đại Học Nam Úc có quyền thay đổi, sửa đổi hoặc hủy bỏ bất kỳ chương trình, học phí, khóa học, yêu cầu nhập học, phương thức giao nhận hoặc sắp xếp khác mà không cần thông báo trước.

Các hình ảnh du lịch về Adelaide và Nam Úc (South Australia) thể hiện hình ảnh của Ủy ban Du lịch Nam Úc.

Thông tin chính xác tại thời điểm in ấn (tháng 6 năm 2018)

Mã số nhà cung cấp CRICOS 00121B

